

QUYẾT ĐỊNH

**V/v giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước
thuộc các chương trình mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ
và vốn nước ngoài năm 2018**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2131/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1972/QĐ-BKHĐT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, kỳ họp thứ 5 về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 20/SKHĐT-TH ngày 04/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thuộc các chương trình mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ và vốn nước ngoài năm 2018 cho các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư khác như tại các Phụ lục kèm theo.

Thời gian giải ngân các nguồn vốn trên thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Điều 46 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh hướng dẫn các chủ đầu tư triển khai thực hiện.

2. Các chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn vốn trên đúng mục đích và thanh, quyết toán đúng quy định. Định kỳ hằng tháng, quý và cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư các nguồn vốn trên về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định.

3. Đối với các dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học sử dụng nguồn vốn trái phiếu chính phủ năm 2018, Ủy ban nhân các huyện rà soát, bổ sung các hạng mục nhà vệ sinh, nước sinh hoạt vào các dự án nêu trên (nếu trường học không có các hạng mục nhà vệ sinh, nước sạch).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh và các chủ đầu tư có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, PVP (KT);
- Lưu VT, KT3, KT7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

Biểu số 01**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018⁽¹⁾**

(Kèm theo Quyết định số **35**/QĐ-UBND ngày **11** tháng 01 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	
	Tổng số	1.235.755,0	108.333,5	
I	Vốn trong nước	877.645,0	108.333,5	
1	Chương trình mục tiêu	280.000,0	108.333,5	
-	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	2.000,0		
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	152.813,0	30.054,0	
-	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	34.887,0	27.887,0	
-	Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo	10.000,0	392,5	Thu hồi khoản ứng trước NSDP
-	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu Kinh tế ven biển, Khu Kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	50.000,0	50.000,0	
-	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	28.000,0		
-	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	2.300,0		
2	Trái phiếu Chính phủ	597.645,0		
-	Chương trình Kiến cổ hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học	16.145,0		
-	Giao thông	581.500,0		
II	Vốn nước ngoài	358.110,0		

Ghi chú:

Không tính vốn Chương trình MTQG và Chương trình Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg (đã giao tại Quyết định số 1327/QĐ-UBND, ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh)

Biểu số 02

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2018			Ghi chú		
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG SỐ						3.039.778	2.723.537	278.000	110.163,5		
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng						1.555.512	1.338.579	152.813	30.054		
(1)	Dự án chuyển tiếp						1.555.512	1.338.579	152.813	30.054		
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch						975.673	787.396	102.813	30.054		
	Nhóm B						975.673	787.396	102.813	30.054		
1	Kè chống sạt lở sông ĐắkBlá, đoạn qua làng Plei Đôn và Kôn Rờ Bàng TP Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2010-	532-31/5/10	389.142	389.142	30.054	30.054		
2	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kôn Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	6.570,41 m	2014-	868-31/10/13	236.767	118.383	15.000			
3	Đường giao thông từ xã Đắk Tô Re đi làng Kôn Long Búk, KônXómLuh và làng KônĐơ Xing huyện Kôn Rẫy	UBND huyện Kôn Rẫy	Kôn Rẫy	7.270,65 m	2014-	872-31/10/13	99.952	99.952	15.000			
4	Đường GTNT từ xã Đắk La đi xã Ngọc Rêu, huyện Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà	11.420 m	2014-	669-20/7/12 733-24/9/15	72.796	60.000	13.000			
5	Đường giao thông từ xã Đắk Hring huyện Đắk Hà đi xã Diên Bình và thị trấn Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô	10.237,67m	2014-	668-20/7/12 652-31/8/15	87.070	74.919	18.259			
6	Đường bao phía Tây thị trấn Plei Kần (điểm đầu giáp với đường Nguyễn Sinh Sắc, điểm cuối giáp với đường N5)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	2.706 m	2014-	669-31/10/13	89.946	45.000	11.500			
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch						579.839	551.183	50.000			
	Nhóm B						579.839	551.183	50.000			
1	Đường bao khu dân cư phía Bắc Thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kôn Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	4164 m	2015-	995-29/10/12 1135-30/10/14	150.860	150.860	10.000			
2	Đường giao thông quốc lộ 24 - Đắk Kôi, Km0 - Km 28, huyện Kôn Rẫy (GD2)	Ban quản lý các dự án 98	Kôn Rẫy	28.000 m	2015-	125-14/02/12 1136/30/10/14	144.358	115.702	10.000			

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2018			Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
3	Trụ sở làm việc Huyện ủy, UBND-UBND, Mặt trận đoàn thể và các công trình phụ trợ huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	4.500m2	2016-2019	477-14/7/15 487-06/5/2016	86.590	86.590	10.000			
4	Cấp nước sinh hoạt Trung tâm huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2.500m3 /ngày đêm	2016-2019	476-14/7/15 279-30/3/2016	99.984	99.984	10.000			
5	Đầu tư xây dựng các tuyến đường ĐĐT02, ĐĐT03, ĐĐT08 khu trung tâm huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1.603m	2016-2019	478-14/7/15 305-31/3/2016	98.047	98.047	10.000			
II	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư						204.215	204.215	34.887	27.887		
(1)	Dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước năm kế hoạch						19.115	19.115	17.995	17.995		
	Nhóm C						19.115	19.115	17.995	17.995		
1	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đăk Rơ Wa	Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi	Kon Tum	54 ha	2013-2014	91-27/01/14	9.292	9.292	8.995	8.995		
2	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa Đăk Hnia	Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi	Tu Mơ Rông		2013-2014	72-23/01/14	9.823	9.823	9.000	9.000		
(2)	Dự án chuyển tiếp						185.100	185.100	16.892	9.892		
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch						145.100	145.100	9.892	9.892		
	Nhóm B						145.100	145.100	9.892	9.892		
1	Bố trí, sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei		2010-	918-09/09/10	145.100	145.100	9.892	9.892		
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch						40.000	40.000	7.000			
	Nhóm B						40.000	40.000	7.000			
1	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	100 hộ	2015-	147-03/02/2010 1039-29/10/15	40.000	40.000	7.000			
III	Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo						523.576	445.039	10.000	392,5		
(1)	Dự án chuyển tiếp						523.576	445.039	10.000	392,5		
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch						523.576	445.039	10.000	392,5		
	Nhóm B						523.576	445.039	10.000	392,5		

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2018			Ghi chú	
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 - 2020	Sở Công thương	Toàn tỉnh		2014-2020	1072-21/10/14	523.576	445.039	10.000	392,5		Thu hồi khoản ứng trước NSDP
IV	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu Kinh tế ven biển, Khu Kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao						478.960	478.960	50.000	50.000		
(1)	Dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước năm kế hoạch						478.960	478.960	50.000	50.000		
	Nhóm B						478.960	478.960	50.000	50.000		
1	Đường N5	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2009-	207-06/10/08	478.960	478.960	50.000	50.000		
V	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm						237.682	221.744	28.000			
(1)	Dự án chuyển tiếp						237.682	221.744	28.000			
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch						237.682	221.744	28.000			
	Nhóm B						237.682	221.744	28.000			
1	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Toàn tỉnh		2014-	1133-30/10/2015	47.994	45.000	10.000			
2	Đường giao thông từ mốc 743 đến đồn biên phòng Sông Thanh 663 xã Đăk Blô, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	11,4 km	2015-	1116-30/10/14	87.944	75.000	8.000			
3	Đường giao thông kết nối phục vụ phát triển KTXH và đảm bảo QPAN từ xã Rờ Koi huyện Sa Thầy đi xã Sa Long huyện Ngọc Hồi (giai đoạn 1)	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	20Km	2017-	1086-30/10/15	101.744	101.744	10.000			
VI	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững						39.833	35.000	2.300	1.830		
(1)	Dự án hoàn thành, đã bàn giao, đi vào sử dụng trước năm kế hoạch						39.833	35.000	2.300	1.830		
	Nhóm C						39.833	35.000	2.300	1.830		
1	Dự án hỗ trợ đầu tư VQG Chư Mom Ray	Ban quản lý vườn quốc gia Chư Mom Ray	Sa Thầy		2012-	1009-30/10/12	39.833	35.000	2.300	1.830		

Biểu số 03

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU DÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2018
(KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nha tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm						Kế hoạch đầu tư năm 2018					Ghi chú	
							Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài			Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (2)		
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ (nghìn USD)	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW			
									Tổng số	HSDP (1)	NSTW	Vốn đối ứng							
	Tổng số							1.257.368	118.698	60.555	39.442	1.142.394	1.142.394	380.110	22.000	20.000	2.000	358.110	
A	ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH							203.263	19.397			187.770	187.770	53.500	4.000	4.000		49.500	
I	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả							203.263	19.397			187.770	187.770	53.500	4.000	4.000		49.500	
	Khởi công mới							203.263	19.397			187.770	187.770	53.500	4.000	4.000		49.500	
1	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Các chủ đầu tư		2016-2020	WB	3/10/2016	3606-04/9/2015 3102-21/7/2016	203.263	19.397			187.770	187.770	53.500	4.000	4.000		49.500	
B	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC							631.366	63.137	44.196	30.065	568.229	568.229	230.794	8.000	8.000		222.794	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản							631.366	63.137	44.196	30.065	568.229	568.229	230.794	8.000	8.000		222.794	
	Dự án chuyển tiếp							631.366	63.137	44.196	30.065	568.229	568.229	230.794	8.000	8.000		222.794	
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch							631.366	63.137	44.196	30.065	568.229	568.229	230.794	8.000	8.000		222.794	
	Nhóm B							631.366	63.137	44.196	30.065	568.229	568.229	230.794	8.000	8.000		222.794	
1	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30 xã thuộc 6 huyện	2014-2019	WB	4/24/2014	551-31/10/13	631.366	63.137	44.196	30.065	568.229	568.229	230.794	8.000	8.000		222.794	
C	CÁC DỰ ÁN KHÁC							422.759	36.364	16.359	9.377	386.395	386.395	95.616	10.000	8.000	2.000	85.616	
I	Khởi công mới							225.063	14.807	8.450	920	210.256	210.256	72.620	8.000	8.000		64.620	
	Nhóm B							200.700	10.600	8.450		190.100	190.100	48.464	4.000	4.000		44.464	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm						Kế hoạch đầu tư năm 2018						Ghi chú					
							Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
								Trong đó:							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài			Vốn đối ứng			
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài					Quy đổi ra tiền Việt		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (2)							
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ (nghìn USD)	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW			Tổng số	NSDP (1)	NSTW							
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh	2017-2022	WB	4/8/2015	4638/QĐ-BNN 5/11/2015	200.700	10.600	8.450		190.100	190.100	48.464	4.000	4.000		44.464						
	Nhóm C							24.363	4.207			920	20.156	20.156	24.156	4.000	4.000		20.156					
1	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện II Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum, Ngọc Hồi	2018	WB	5/31/2011	1121.22/5/2016; 1122.22/5/2016	24.363	4.207			920	20.156	20.156	24.156	4.000	4.000		20.156					
II	Chuyển tiếp							197.696	21.557	7.909	8.457	176.139	176.139	23.196	2.000			2.000	21.196					
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch							197.696	21.557	7.909	8.457	176.139	176.139	23.196	2.000			2.000	21.196					
	Nhóm B							197.696	21.557	7.909	8.457	176.139	176.139	23.196	2.000			2.000	21.196					
1	Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Sở Y tế	Toàn tỉnh	2017-2019	ADB	11/8/2013	1630.33/12/2016, 17.10/1/2017	197.696	21.557	7.909	8.457	176.139	176.139	23.196	2.000			2.000	21.196					

Ghi chú:

(1): Kế hoạch năm 2018 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 1325/QĐ UBND ngày 08/12/2017

(2): Vốn nước ngoài của từng chương trình, dự án giải ngân theo mức vốn kế hoạch năm 2018 được giao:

Biểu số 04

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn - Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn TPCP năm 2018			Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó TPCP		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
	TỔNG SỐ						823.196	736.755	597.645			
I	NGÀNH GIAO THÔNG						760.723	685.000	581.500			
(1)	Dự án chuyển tiếp											
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch						760.723	685.000	581.500			
	Dự án nhóm B						760.723	685.000	581.500			
1	Đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	10,119km; cầu BTCT 305,1m	2017-	695-20/7/2017	760.723	685.000	581.500			
II	CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÒA TRƯỜNG LỚP HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC						62.473	51.755	16.145			
(1)	Dự án chuyển tiếp						62.473	51.755	16.145			
a)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch						62.473	51.755	16.145			
	Dự án nhóm C						62.473	51.755	16.145			
1	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	18 phòng	2017-	684-18/7/2017	13.110	10.530	2.942			
2	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	18 phòng	2017-	659-13/7/2017	13.500	10.170	3.726			
3	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	21 phòng	2017-	678-18/7/2017	14.164	12.780	6.237			
4	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	18 phòng	2017-	651-10/7/2017	11.399	9.995	1.620			
5	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông	13 phòng	2017-	677-18/7/2017	10.300	8.280	1.620			

